



# CHUYỂN DI NGÔN NGỮ VÀ CHẶNG CUỐI CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SONG NGỮ

**ĐÀO NAM SƠN**

Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

Khái niệm chuyển di ngôn ngữ có trước Chương trình giáo dục song ngữ đang triển khai ở 3 tỉnh Gia Lai, Lào Cai và Trà Vinh cho 3 ngôn ngữ dân tộc thiểu số là Jrai, Hmông, Khmer. Nhưng sau nửa chặng đường triển khai chương trình, kết quả thực nghiệm đã góp phần làm sáng tỏ khái niệm này trong thực tiễn phát triển giáo dục ở nước ta. Cũng nhờ những gì nhận thức được qua trải nghiệm có thể phóng tầm mắt nhìn về chặng cuối.

## 1. Chuyển di ngôn ngữ

*Chuyển di* hay *di chuyển* chỉ sự chuyển rời vị trí một vật từ nơi này sang nơi khác. Còn *chuyển di ngôn ngữ*? Người học đem hiểu biết (kiến thức) kỹ năng, thói quen và cả tâm lý thụ đắc ngôn ngữ của mình khi học một ngôn ngữ này sang học một ngôn ngữ khác. Kiến thức về tiếng mẹ đẻ càng vững bao nhiêu thì học ngôn ngữ thứ hai càng tốt bấy nhiêu. Tiếng mẹ đẻ càng gắn với ngôn ngữ thứ hai bao nhiêu thì càng thuận lợi cho vận hành cơ chế chuyển di bấy nhiêu. Nhưng điều rất lạ là tiếng mẹ đẻ quá gắn với tiếng Việt (gắn trong cấu trúc, gắn trong tiếp biến) thì cộng đồng lại có xu hướng coi tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ không cần học tiếng mẹ đẻ đích thực của mình. Nhưng nếu tự tin, chủ quan cho rằng mình giỏi ngôn ngữ thứ nhất nên khi học ngôn ngữ thứ hai mà thiếu siêng năng thì cũng không có kết quả. Tuy nói là gắn nhưng đi sâu vào một cấu trúc câu cụ thể giữa ngôn ngữ này với một ngôn ngữ khác cũng có độ chênh không bao giờ trùng khớp.

Với học sinh (HS) tiểu học, vấn đề kiến thức ngôn ngữ không phải là lý thuyết, là cấu tạo chữ nghĩa mà chính là sự nhuần nhuyễn các kỹ năng sử dụng mà hóa thành kiến thức. Người học tiếng mẹ đẻ mà giao tiếp tự nhiên, có vốn từ phong phú, cách diễn đạt thoải mái, chuẩn xác thì việc học ngôn ngữ thứ hai sẽ tốt hơn. Tiếng mẹ đẻ do vậy phải thuần khiết, trong sáng. Muốn thuần khiết, trong sáng thì nội dung ngôn ngữ mẹ đẻ chuyển tải phải là cuộc sống và văn hóa của cộng đồng. Ngôn ngữ của đồng bào sẽ không bao giờ cảm thấy khó khăn, cảm thấy nghèo nàn, khô héo khi phản ánh cuộc sống cộng đồng, bởi nó được sinh từ cộng đồng, phát triển từ cộng đồng. Chân lý ấy quá đơn giản, ai cũng thấy nhưng chẳng mấy ai muốn làm. Nếu cứ để tình trạng tài liệu tiếng

mẹ đẻ là tài liệu dịch thứ hỏi kết quả song ngữ sẽ đi đến đâu?

Sẽ là cực đoan nếu ta không quan tâm gì đến ngôn ngữ thứ hai khi dạy ngôn ngữ thứ nhất. Nhưng sẽ là phi khoa học khi dạy ngôn ngữ thứ nhất lại chạy theo mọi đòi hỏi của ngôn ngữ thứ hai mà quên đi ngôn ngữ thứ nhất có tính độc lập của nó và nó là nền tảng của công cuộc song ngữ này. Chuyển di ngôn ngữ về mặt bản chất nó luôn tự vận hành, không ai có thể kìm hãm sự vận hành của nó. Nhưng chúng ta hoàn toàn có thể làm cho nó vận hành nhanh lên hoặc vận hành theo chiều hướng tích cực bởi sự điều chỉnh bằng chương trình và nội dung giáo dục.

## 2. Nhìn lại nửa chặng đường triển khai thực nghiệm (tính từ năm học 2008-2009)

Với cả 3 nhóm dân tộc, ưu thế mạnh nhất của chương trình Giáo dục song ngữ có thể nhận thấy rõ là HS lớp nào cũng thích tới trường, thích đi học. Ở trường, HS tỏ ra mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp và trong các hoạt động học tập, vui chơi. Sự tham gia của HS trong các hoạt động học tập chủ động, tự nhiên hơn. Không có ảnh hưởng của rào cản ngôn ngữ trong những ngày đầu tham gia vào môi trường học tập mới đã có những tác động tích cực đến trạng thái tâm lý, tình cảm của các em. Môi trường, không khí lớp học không có gì khác biệt so với lớp HS Kinh học tiếng Việt ở ngay những vùng thuận lợi.

Được học đọc, viết tiếng mẹ đẻ trước hết là nhu cầu rất tự nhiên của HS, sau nữa là của cha mẹ và cộng đồng. Đây cũng chính là thuận lợi đầu tiên của việc triển khai chương trình. Kết quả học đọc, học viết tiếng mẹ đẻ vì thế là kết quả đầu tiên và quan trọng nhất mang tính thuyết phục cho những bước đi tiếp theo.

Tiếng Việt là mục tiêu cuối cùng cần đạt trong cả quá trình thực hành song ngữ. Ở lớp 1 và lớp 2, tiếng Việt mới đặt ra yêu cầu nghe nói và làm quen với chữ cái để nhường chỗ cho học đọc, viết tiếng mẹ đẻ. Kết quả môn Tiếng Việt ở cả 3 tỉnh cho thấy mức độ tương đồng với kết quả đọc, viết tiếng mẹ đẻ. Tức là HS đọc, viết tiếng mẹ đẻ tốt thì khả năng nghe nói tiếng Việt của các em cũng tốt và ngược lại.

Tình hình học tập của HS có nhiều tiến bộ, qua các đợt hỗ trợ kỹ thuật và các đợt khảo sát cho kết

quả tốt, HS thực nghiệm tiếp thu tiếng Việt nhanh nhạy, khả năng giao tiếp khá tự nhiên. Điều rất bất ngờ, tiếng Khmer là một thứ tiếng về kí tự không hề có mối liên quan đến tiếng Việt, chữ viết lại có từ thể kí thứ VI với nhiều dấu vết cổ, việc học không hề dễ dàng thế, chính nhờ cơ chế chuyển di mà kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS Khmer rất khả quan: *"Các giáo viên Khmer đều nhận xét rất ngạc nhiên với việc học tiếng Việt rất nhanh của HS - trước kia chúng ta đều lo tiếng Khmer khác tiếng Việt nên khó và chậm - giờ thực tế đã trả lời có sự chuyển di tích cực kể cả với ngôn ngữ không cùng hệ chữ viết - vì thế việc học tiếng mẹ đẻ (đọc hiểu và viết có ý nghĩa) ở lớp cao lại càng quan trọng để làm nền tảng cho tiếng Việt sau này"* (theo Nguyễn Quốc Bình - cán bộ phòng giáo dục UNICEF sau khi đi khảo sát tại tỉnh Trà Vinh).

Kết quả giáo dục song ngữ trên cũng không khó để cắt nghĩa, chỉ xét riêng ở góc độ ngôn ngữ cho thấy: (1) Môi trường học tiếng Việt với HS Khmer là khá thuận lợi và cũng là môi trường tự nhiên do cư trú xen kẽ; (2) Cơ chế học vẫn của tiếng Khmer và tiếng Việt về nguyên tắc là hoàn toàn giống nhau. Sự khác nhau chỉ là những tiểu tiết rất dễ điều chỉnh trong cơ chế chuyển di. Ví dụ, 3 âm: *nhà, đào, oi* chẳng hạn, thì tiếng Khmer đánh vần là *nho-a-nha, đơ-a-vô-đao, o-dô-oi*. Tiếng Khmer không có thanh điệu khi đọc tiếng Việt cần lưu ý thêm và khi kết hợp các âm thành vần trong âm tiết mở như *oi* và *ao* thì hơi khác tiếng Việt như đã thấy ở trên. Ai chưa nghiên cứu sâu về ngữ âm Khmer có thể ngạc nhiên khi thấy âm tiết kết thúc bằng phụ âm vô và phụ âm *dô* mà vẫn là âm tiết mở. Lí do đơn giản là phụ âm Khmer có phẩm chất của cả nguyên âm nữa. Với tiếng Khmer, phụ âm mới là bộ phận chính mới có chữ cái để ghi lại, bộ phận còn lại là dấu nguyên âm chứ không phải là nguyên âm. Nguyên âm Khmer không bao giờ có vị trí độc lập, trừ những nguyên âm vay mượn từ tiếng Pali mà các nguyên âm vay mượn này cũng chỉ dùng ở mức độ rất hạn chế. Còn với các âm tiết khép của tiếng Khmer thì hầu như không có sự khác biệt nào đáng kể với âm tiết khép tiếng Việt. Ví dụ, âm đánh vần hai tiếng Việt Nam thì tiếng Khmer vẫn là *vô-iê-to-viêt, no-a-mô-nam*.

Trong học vẫn tiếng Khmer còn có nhiều trường hợp bất hợp quy tắc, điều này cản trở cho người Việt học tiếng Khmer. Trong tiếng Việt, trường hợp bất hợp quy tắc lại rất ít cho nên việc học tiếng Việt của HS Khmer trở nên thuận lợi. Các em lại đã có tâm lí vượt khó khi học tiếng mẹ đẻ, khi học sang tiếng Việt, tâm lí ấy được duy trì và phát huy. Vấn đề khó với HS Khmer khi học tiếng Việt là vấn đề hiểu nghĩa từ

thì môi trường học tiếng thuận lợi đã là một sự tháo gỡ. Nói như vậy không phải là chúng ta không đánh giá cao sự cố gắng của các thầy cô giáo thực nghiệm và nỗ lực của các cấp quản lí dự án, song điều gán gủi giữa hai ngôn ngữ Khmer-Việt và sự thuận chiều trong quá trình học tiếng đã đem lại cho người học những ưu thế nhờ song ngữ mà có.

Người Việt quen với kí tự Latinh, khi nhìn sang kí tự Sang-cơ-rit cảm thấy rất khó phân biệt được chữ này với chữ khác. Nhưng về bản chất kí hiệu, với người chưa học chữ bao giờ thì kí hiệu nào cũng vậy thôi. Vấn đề là ghép kí tự lại như thế nào, ý nghĩa của từ và cấu trúc ngữ pháp có gán gủi với người học hay không. HS Khmer học chữ của cộng đồng mình hoàn toàn giống trẻ em người Việt học tiếng Việt: môi trường, sự hiểu nghĩa, tâm lí thụ đắc ngôn ngữ. Chính điều này cho thấy HS Khmer học tiếng Khmer nhanh cũng là điều dễ hiểu thứ nhất. Sự gán gủi trong cơ chế đánh vần và quy tắc ghi âm cùng với môi trường học tiếng thuận lợi và cuối cùng thói quen, kĩ năng học tiếng đã được rèn luyện khi học tiếng mẹ đẻ khiến HS biết tiếng Khmer học tiếng Việt nhanh là điều dễ hiểu thứ hai. Hơn nữa, cũng phải kể đến sự ủng hộ nhiệt tình của cộng đồng, sự nỗ lực của các thầy cô giáo và các cấp quản lí dự án. Đây cũng có thể xem là điều dễ hiểu thứ ba về chất lượng giáo dục song ngữ.

Có thể liên hệ việc học tiếng Việt với HS Jrai và HS Hmông để có những kiến giải tương tự về chất lượng khả quan của Chương trình giáo dục song ngữ.

### 3. Nhìn về chặng cuối

Căn cứ để xác định hướng đi của chặng cuối chương trình giáo dục song ngữ, theo chúng tôi:

- Mục tiêu chung của cả chương trình và mục tiêu riêng của từng môn học trong chương trình giáo dục tiểu học nhưng có tính đến sự giảm tải đối với vùng dân tộc phát triển giáo dục gặp nhiều khó khăn,

- Mục tiêu chung của cả chương trình và mục tiêu riêng của từng môn học trong chương trình giáo dục song ngữ.

- Kết quả và bài học rút ra của chặng đầu Chương trình giáo dục song ngữ ở tất cả các hoạt động: biên soạn tài liệu, bồi dưỡng, hỗ trợ kĩ thuật, quản lí, giảng dạy...

- Chức năng xã hội của từng ngôn ngữ trong chương trình giáo dục song ngữ. Tiếng mẹ đẻ của cộng đồng ngôn ngữ thiểu số có vai trò nền tảng trong chương trình giáo dục song ngữ nhưng chức năng xã hội thu lại trong một cộng đồng ngôn ngữ

cụ thể. Tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai nhưng là ngôn ngữ phổ thông (ngôn ngữ quốc gia) là phương tiện đoàn kết, giao lưu các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, là công cụ học tập các bộ môn khoa học về sau. Hướng nhìn trong chặng thứ hai của Chương trình giáo dục song ngữ nên là: Tiếp tục coi trọng ngôn ngữ thứ nhất nhưng tập trung phần đầu cho ngôn ngữ thứ hai là tiếng Việt.

• **Với các môn học không phải là môn tiếng**

Có thể nói, chặng cuối của Chương trình Giáo dục song ngữ là chặng phải tập trung cao độ cho chất lượng để hoàn thành các mục tiêu đặt ra của chương trình. Các bộ môn khoa học như Toán, Tự nhiên - Xã hội, công cụ ngôn ngữ dạy và học phải dựa hẳn vào tiếng Việt. Sự trở lại với tiếng mẹ đẻ chỉ là hữu ích khi ngôn ngữ tiếng Việt bắt lực phải cần đến sự hỗ trợ trực tiếp của tiếng mẹ đẻ. Bởi trong bộ não HS, cơ chế chuyển di luôn tự động không cần thiết phải can thiệp kiểu trực tiếp, cơ học. Tuy nhiên, ngôn ngữ công cụ để học các môn học này nên hướng vào sự giản dị. Từ ngữ nhất là các thuật ngữ khoa học phải hết sức ổn định. Không nên yêu cầu HS học nhiều mẫu câu, nhất là các mẫu câu khó sử dụng với người học ngôn ngữ thứ hai. Việc phát triển vốn từ phát triển mẫu câu nên coi là nhiệm vụ chủ yếu của môn Tiếng Việt mà các môn khoa học được thừa hưởng vận dụng vào môn học của mình. Ở trường tiểu học, một giáo viên thường phụ trách tất cả các môn học (trừ môn năng khiếu), giáo viên có thể nắm được khả năng ngôn ngữ của HS mình nên việc điều tiết, điều chỉnh về ngôn ngữ hoàn toàn có thể làm được. Trên lớp, nội dung trình bày diễn giảng của giáo viên không nên lan man. Trong lớp giáo dục song ngữ, tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai của HS thì sự lan man nên coi là điều tối kị. Sự lan man ấy không làm HS phát triển ngôn ngữ mà chỉ làm khó thêm cho HS khi tiếp thu các bộ môn khoa học bằng ngôn ngữ thứ hai. Để làm được điều này, giáo viên tiểu học cần phải có quá trình rèn luyện. Bởi nhiều giáo viên chưa có thói quen kiểm lời trước HS trong giờ lên lớp.

• **Với môn học tiếng mẹ đẻ**

Thời gian còn lại theo quy định của Chương trình tiếng mẹ đẻ chỉ còn dạy 3 tiết/tuần. Đây là giai đoạn củng cố và nâng cao ngôn ngữ mẹ đẻ, chắc chắn ngôn ngữ mẹ đẻ phải dứt khoát trở về với ngữ liệu đích thực của nó, nếu tài liệu nào đó còn đi sai hướng. Có được văn bản viết đang tồn tại trong cộng đồng là lí tưởng nhất. Giống như tiếng Việt lấy từ các bài, các đoạn văn của các nhà văn người Việt-tất nhiên không lấy các bài văn diễn đạt quá cầu kì

chưa phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ em. Nếu không có văn bản viết thì là ngôn bản nói- diễn đạt bằng lời ăn tiếng nói của cộng đồng ngôn ngữ thiểu số. Và nội dung phản ánh phải là văn hóa của đồng bào. Mục đích dạy tiếng mẹ đẻ vẫn là rèn kĩ năng giao tiếp, nâng cao chất lượng giao tiếp. Trong mục tiêu dạy tiếng dân tộc, các chương trình của ta ít nhiều đều nói đến mục tiêu gìn giữ văn hóa. Chúng ta, nhất là trong chặng đường sắp tới không cần thiết tập trung cho việc dạy cấu trúc ngôn ngữ. Và cả việc dạy tập làm văn của tiếng mẹ đẻ như dạy viết đơn, viết biên bản kể cả viết bản tin, viết thông báo ngắn sẽ là không cần thiết, nhiệm vụ này thuộc tiếng Việt vì ở đây có vấn đề chức năng xã hội của từng ngôn ngữ. Đơn giản là viết thông báo trên bản tin thì ai sẽ đọc, trong khi trong cộng đồng ngôn ngữ thiểu số, số người đọc được tiếng Việt nhiều hơn rất nhiều so với số người đọc được tiếng mẹ đẻ. Chỉ nên dạy kể, dạy tả, thêm nữa là dạy văn hóa giao tiếp trên điện thoại theo nghĩa hành văn nhẹ nhàng để HS trình bày nhận thức, tình cảm của mình bằng tiếng mẹ đẻ có chất lượng hơn. Theo tôi, cũng không cần dùng đến thuật ngữ văn kể chuyện, văn miêu tả. Bởi thực tế cuộc sống phong phú, trong kể có tả, trong tả có kể. Với tiếng mẹ đẻ của HS dân tộc gò vào kiểu bài như dạy văn hiện nay có phần chưa phù hợp. Nhiều dân tộc thiểu số chưa có nền văn học viết, tìm khuôn mẫu để khai thác khác dạy kiểu bài thì khác gì “đáy bể mò kim”. Văn học dân gian của đồng bào lại là một nghệ thuật nguyên hợp bao gồm cả diễn xướng nữa và nó lại rất tự nhiên, không mang màu sắc bác học. Chính vì sự tự nhiên này, chúng ta nên đặt vấn đề dạy nói và dạy viết (theo kĩ năng) hơn là dạy kiểu bài (thuật chuyện, miêu tả, kể chuyện...)

Tâm lí HS thoải mái khi học tiếng mẹ đẻ cũng là một mục tiêu cần đặt ra. Tiếng mẹ đẻ khiến trẻ hào hứng học tập hơn, kiến thức được dạy bằng tiếng mẹ đẻ sẽ có ít rào cản hơn khi đến với trẻ. Tư duy trẻ cũng sẽ phát triển. Khi khả năng sử dụng ngôn ngữ khả năng lựa chọn, lập luận phát triển thì chính là cơ sở giúp cho trẻ học tốt ngôn ngữ thứ hai. Chính vì lẽ này, chúng ta đang triển khai dạy tiếng mẹ đẻ theo phương thức tích hợp. Tức là lấy bài đọc làm trung tâm, làm ngữ liệu dạy các kĩ năng ngôn ngữ (luyện đọc, luyện câu, luyện nói và viết). Việc dạy các kĩ năng khác nhau không phải qua nhiều lớp ngữ liệu sẽ giúp trẻ đỡ vất vả hơn, phù hợp với yêu cầu giảm tải hơn. Do vậy, yêu cầu bài đọc soạn theo phương hướng này rất cao để vừa đảm bảo yêu cầu dạy văn (trong đó có nội dung cuộc sống của cộng đồng), vừa đảm bảo yêu cầu dạy tiếng (những mẫu câu cơ bản, đặc điểm

dùng từ, tư duy hình ảnh...)

Hơn thế nữa, dạy trẻ tiếng mẹ đẻ theo quan điểm giao tiếp một cách triệt để còn bởi mấy lí do sau đây:

- Sách ngữ pháp của 3 ngôn ngữ mẹ đẻ đang thực nghiệm cũng còn những điểm hạn chế.
- Thời gian học của HS trong cấp tiểu học còn quá ít.
- Tiếng Việt đang đi vào giai đoạn nước rút, tránh mọi sự giao thoa có hại.

Ngôn ngữ gắn với tư duy và góp phần bồi dưỡng tư duy (tạm hiểu là trí khôn). Ngôn ngữ mẹ đẻ góp phần bồi dưỡng tư duy mạnh hơn, hiệu quả hơn. Bản thân ngôn ngữ đã là một hệ thống chặt chẽ, một công cụ tư duy rất hiệu quả. *Cơ chế chuyển di?* Tôi xem trọng cơ chế tự nhiên, tự động. Cơ chế này phù hợp với HS tiểu học. Việc dạy tốt tiếng mẹ đẻ (đây là tốt thực sự chứ không phải kết quả đối phó), chắc chắn sẽ là một sơ sở quan trọng giúp việc dạy ngôn ngữ thứ hai thành công, kể cả khi về mặt kĩ thuật tiếng mẹ đẻ với kĩ thuật ngôn ngữ thứ hai không phải là một. Trẻ em đã khôn, đã lanh lợi, đã có thói quen học ngôn ngữ chắc chắn tự các em sẽ có những ứng biến thích hợp khi tiếp cận với một ngôn ngữ khác. Cứ gò ngôn ngữ thì thứ nhất theo ngôn ngữ thứ hai là một sự áp đặt không khoa học có hại cho bản thân ngôn ngữ và tư duy của người học.

• **Với môn học Tiếng Việt**

Đến nay, tiếng Việt chắc phải chạy với tốc độ nhanh mới kịp chương trình. Hai năm chỉ để dạy nói có thể là hơi lãng phí, tốc độ dạy nói có phần rề rà đúng với nghĩa từ này. Hiện nay, chạy theo tốc độ nhanh vẫn phải đảm bảo tính chắc chắn. Đây là một thử thách rất lớn. Do vậy, phải biết lựa chọn dạy cái gì và để lại cái gì. Đề xuất đầu tiên của chúng tôi là phải trở về chuẩn kiến thức, kĩ năng ghi trong Chương trình tiểu học. Chuẩn đòi hỏi gì thì tập trung vào đó. Đây chính là mục đích sống còn: chuẩn về vốn từ? Chuẩn về mẫu câu? Chuẩn về nội dung và tốc độ viết? Rất nhiều điều phải nghiên cứu rất tỉ mỉ. Tôi không tán thành sử dụng ngay SGK của chương trình quốc gia, bởi HS của chúng ta không học tiếng Việt theo các cuốn 1,2,3 (chương trình quốc gia) chúng ta đi chậm hơn, chúng ta dành thời gian dạy nói nhiều hơn. Mà dạy nói nhiều hơn là đúng. Dạy ngôn ngữ có quy tắc dạy ngôn ngữ nói trước dạy ngôn ngữ viết. Dạy ngôn ngữ thứ hai thì quy tắc này càng phải tuân thủ nghiêm ngặt. Việc chuẩn bị kĩ càng về tiếng mẹ đẻ và các kĩ năng nghe nói tiếng Việt cũng là việc làm vô cùng cần thiết trước khi học tiếng Việt. Vấn đề là chúng ta chuẩn bị đến đâu cho đủ thì cần có kiểm

trung trên thực tế. Điều mà chúng tôi lo lắng chính là quỹ thời gian ở tiểu học có hạn. Nếu chúng ta có quyền cho HS thực nghiệm học thêm một năm thì chắc chắn kết quả song ngữ sẽ tốt hơn nhiều.

Chúng ta đã đi chậm thì phải tuân theo nguyên tắc tỉnh lược trên cơ sở chuẩn. Chuẩn xem là hạn nhân, còn các kiến thức mở mang thêm là các vòng quỹ đạo là điện tử vòng ngoài. Chuẩn không thể không đạt. Còn vòng ngoài nếu chưa tốt thì phải chấp nhận đối với người học ngôn ngữ thứ hai. Điều quan trọng là khi lên lớp 6, HS nghe được GV giảng bài, trình bày được ý kiến của mình một cách gọn gàng, đơn giản. Chúng ta không mong các em HS dân tộc diễn đạt tiếng Việt giống HS Kinh mà mong các em diễn đạt tiếng Việt đúng theo quy tắc tiếng Việt nhưng hỗn chữ phải là hỗn chữ của người dân tộc. Tức là các em sử dụng tiếng Việt nhưng giữ được cốt cách của cộng đồng, cốt cách cá nhân. Đây chính là kết quả mong đợi trong đời sống văn học và ngữ ngôn nước nhà. Hiện tượng các nhà thơ dân tộc Nông Quốc Chấn (Tày), Bàn Tài Đoàn (Dao), Lương Qui Nhân (Thái), Mùa A Sáu (Hmông), Lò Ngân Sủn (Giáy), Inrasara (Chăm)... với những sáng tác mang đậm bản sắc tộc người khiến chúng ta phải suy nghĩ về hướng phát triển ngôn ngữ trong nhà trường.

Có những trường hợp người dân tộc thiểu số bị tách khỏi cộng đồng tộc người quá sớm, học thặng tiếng Việt sau được cử đi nước ngoài học. Khi trở về nước, ngôn ngữ người này đều biết nhưng cả ba đều không biết đến nơi đến chốn. Kết quả là người này không sử dụng được một ngôn ngữ nào ở mức độ nhuần nhuyễn. Điều rất buồn là chính cộng đồng huyết thống cũng không nhìn người đồng tộc của mình với cặp mắt cảm mến. Cộng đồng không chấp nhận một cá thể của cộng đồng pha tiếng của họ dù chỉ là yếu kém. Người của cộng đồng ngôn ngữ khác nếu có nói sai, nói ngọng còn dễ dàng được tha thứ, có khi còn được chỉ dạy tận tình. Như vậy, việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng mẹ đẻ trong chương trình giáo dục song ngữ là một tư tưởng khoa học tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Vi Văn Điều - *Giáo dục song ngữ- Nửa chặng đường đã qua*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 3-2012.

SUMMARY

*The article discusses the issue of language transfer and the final stage of implementing the bilingual education program on a pilot basis.*